HỌ TÊN:_____ LỚP: 3 _____

TOÁN –TUẦN 19

I/ TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1: Biết một số gồm: Tám nghìn, không trăm, ba đơn vị. Số đó được viết là:

A. 803 B. 8 003 C. 8 030 D. 8 000

Câu 2: Số chẵn lớn nhất có bốn chữ số khác nhau là:

A. 9 999 B. 9 998 C. 9 876 D. 1 000

Câu 3: Cho tổng sau: 5 000 + 10 + 5. Số được tạo thành là:

A. 5 105 B. 5 015 C. 50 105 D. 1 010

Câu 4: Số nào sau đây không phải số tròn chục ?

A. 1 010 B. 1 100 C.1 001 D. 1 000

Câu 5: Số 2 424 được đọc là:

A. Hai nghìn bốn trăm hai mươi. B. Hai nghìn bốn trăm hai tư.

C. Hai bốn hai tư D. Hai nghìn bốn trăm hai mươi tư.

Câu 6 :

a. Số nào dưới đây có chữ số hàng trăm là 8 ?

A. 3 980 B. 1 880 C. 8 098 D. 2 358

b. Số nào dưới đây có chữ số hàng nghìn là 8 ?

A. 3 980 B. 1 880 C. 8 098 D. 2 358

LIVEWORKSHEETS

II/ TỰ LUẬN

Bài 1: Viết các số gồm:

Năm nghìn, sáu trăm, bảy chục, chín đơn vị:.....

Tám nghìn không trăm linh chín:.....

Chín nghìn, chín trăm, không chục, hai đơn vị:.....

Bài 2: Đọc các số sau:

1 565:.....

9 071:.....

5 105:.....

Bài 3: Viết các số sau dưới dạng tổng các nghìn, trăm, chục, đơn vị:

6 539 = ... 3 006 = ...

6 045 = ... 3 603 = ...

Bài 4: Viết các số sau theo thứ tự từ bé đến lớn:

a) 6402 ; 4620 ; 6204 ; 2640 ; 4062 : .....

b) 5067 ; 5706 ; 6705 ; 6750 ; 5760 :.....

c) 8709 ; 9807 ; 7890 ; 8790 ; 9078 ; 9870:.....

Bài 5: Viết tất cả các số có 4 chữ số mà có tổng các chữ số bằng 4.

.....

Bài 6: Viết các số có 4 chữ số mà cả 4 chữ số đều giống nhau. Có bao nhiêu số như vậy?

.....

Bài 7: Viết tất cả các số có bốn chữ số, mỗi số đều có hàng nghìn là 2, các hàng đều có đủ ba chữ số 4 ; 6; 8:

.....

Bài 8: Viết số lớn nhất có 4 chữ số khác nhau mà có tổng các chữ số bằng 26.

.....

LIVEWORKSHEETS

HỌ TÊN:_____ LỚP: 3 _____

TOÁN –TUẦN 20

I/ TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1 : Chữ số La Mã XIX đọc là:

A. Hai mươi mốt B. Mười tám C. Mười chín

Câu 2. 1 223 làm tròn đến hàng chục được số nào?

A.1 230 B. 1 220 C. 1 020

Câu 3. 3 246 làm tròn đến hàng chục được số nào?

A. 3 230 B. 3 220 C. 3 250

Câu 4: Số 3 478 có chữ số hàng chục là:

A. 8 B. 3 C. 4 D. 7

Câu 5. Số 2 868 làm tròn đến hàng chục đuọc số nào?

A. 2 230 B. 2 870 C. 2 860

Câu 6:

a. Số lớn nhất trong các số: 1 345, 1 234, 1 254, 1 423, 1 354 là ?

A. 1 345 B. 1 234 C. 1 423 D. 1 354

b. Số bé nhất trong các số: 1 345, 1 234, 1 254, 1 423, 1 354 là ?

A. 1 345 B. 1 234 C. 1 254 D. 1 354

Câu 7: Số 16 được viết thành số La Mã là:

A. VIII B. XVI C. VXI D. VVV

Câu 8: Số 23 được viết thành số La Mã là:

A. XIX B. XXIII C. XVII D. XXV

LIVEWORKSHEETS

II/ TỰ LUẬN

Bài 1. Hãy sắp xếp các số La Mã sau theo thứ tự từ bé đến lớn.

XXI, V, XXIV, II, VIII, IV , XIX, XII.

.....

Bài 2. Viết các số lẻ nhỏ hơn 20 bằng số La Mã.

.....

Bài 3: Thực hiện các phép tính sau:

X – IV = ... XX – IX = ... XIX – IX = ...

Bài 3. Các bạn Việt, Nam, Mai, Rô bốt chơi Ai nhanh Ai đúng được số điểm lần lượt như sau: 2 350, 1 990, 2 250, 1 930.

a. Bạn được cao điểm nhất là: .....

b. Bạn được hơn 2 000 điểm là: .....

c. Bạn nhận được ít hơn 2 000 điểm là: .....

Bài 4. Số?

Số	Hàng nghìn	Hàng trăm	Hàng chục	Hàng đơn vị
2 356	2		5	
3 789		7		
4 008	4			
9 809				9

Bài 5: Viết giờ tương ứng với mỗi đồng hồ dưới đây:

LIVEWORKSHEETS

HỌ TÊN:_____ LỚP: 3 _____

TOÁN –TUẦN 21

I/ TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Hình bên có:

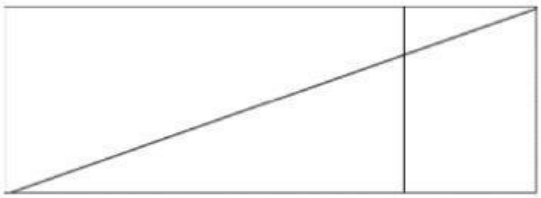

A. 2 hình chữ nhật và 2 hình tam giác

B. 2 hình chữ nhật và 4 hình tứ giác

C. 3 hình chữ nhật và 4 hình tam giác

Câu 2. Một mảnh giấy hình chữ nhật có chiều dài 12cm, chiều rộng 6 cm. Tính chu vi mảnh vườn hình chữ nhật:

A. 38 cm B. 30 cm C. 40 cm D. 36 cm

Câu 3. Đoạn dây dài 18 m. Đem gấp thành hình tam giác. Mỗi cạnh hình tam giác dài số mét là :

A. 9 m B. 8 m C. 4m D. 6 m

Câu 4 : Một bàn ăn hình vuông có chu vi là 15 dm 2 cm. Cạnh của bàn ăn đó dài là:

A. 3 cm B. 3 dm C. 38 dm D. 38 cm

Câu 5: Cho hình vuông và hình chữ nhật có các kích thước như sau:

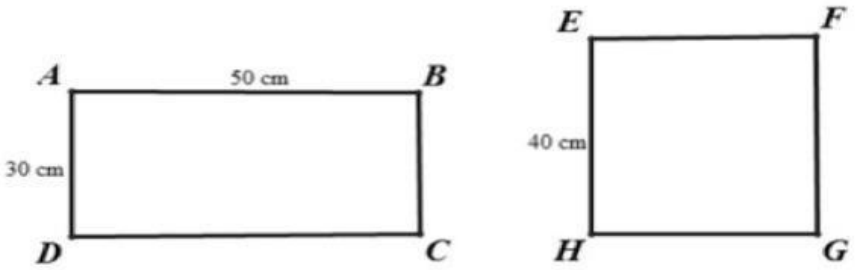

Chu vi của hình chữ nhật ABCD bằng chu vi của hình vuông EFGH. Đúng hay Sai?

A. Đúng B. Sai

LIVEWORKSHEETS

II/ TỰ LUẬN

Bài 1: Cho hình chữ nhật ABCD có chiều rộng là 12cm. Chiều dài gấp đôi chiều rộng. Tính chu vi của hình chữ nhật ABCD?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 2 : Hoàn thành bảng

Chiều dài	Chiều rộng	Chu vi hình chữ nhật
6cm	3cm	
7cm	5cm	
21m	9m	
27m	8m	
35dm	6dm	
18dm	7dm	

Bài 3. Hoàn thành bảng

Cạnh hình vuông	5cm	20m	124 dm		
Chu vi hình vuông				28dm	180m

Bài 4: Biết mỗi ô vuông trong hình dưới đây biểu thị 1cm². So sánh diện tích của hai hình dưới đây:

- Hình A có .... ô vuông.

- Hình B có ... ô vuông.

- Diện tích hình A..... hình B

(lớn hơn, bé hơn, bằng)

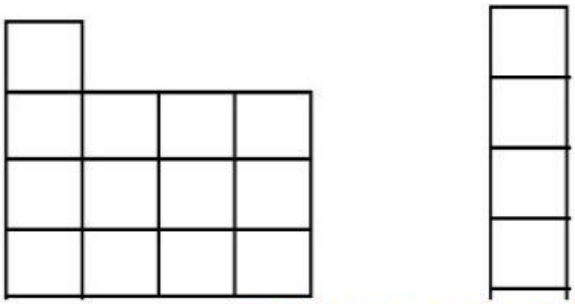

LIVEWORKSHEETS

HỌ TÊN:_____ LỚP: 3 _____

TOÁN –TUẦN 22

I/ TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1: Diện tích của một hình chữ nhật có chiều dài 12 cm, chiều rộng 8 cm là:

A. 20 cm^2 B. 40 cm^2 C. 48 cm^2 D. 96 cm^2

Câu 2: Diện tích của hình chữ nhật có chiều dài 3 dm và chiều rộng 7 cm là:

A. 510 cm^2 B. 210 cm^2 C. 51 dm^2 D. 210 dm^2

Câu 3: Một mảnh vườn hình chữ nhật có chiều dài 36 cm, chiều rộng bằng $\frac{1}{4}$ chiều dài. Diện tích của hình chữ nhật là:

A. 90 cm^2 B. 162 cm^2 C. 324 cm^2 D. 162 cm

Câu 4: Để ốp thêm một mảng tường người ta dùng hết 5 viên gạch hình vuông, mỗi viên có độ dài 12cm. Diện tích mảng tường được ốp thêm là:

A. 710 cm^2 B. 160 cm^2 C. 720 cm^2 D. 700 cm^2

Câu 5: Một hình vuông có diện tích bằng 16cm^2. Chu vi của hình vuông đó là:

A.10 cm B.18 cm C. 14 cm D. 16 cm

Câu 6: Diện tích của hình vuông có diện tích bằng diện tích của hình chữ nhật có chiều dài 15cm và chiều rộng 10cm là:

A. 150 cm^2 B. 140 cm^2 C.120 cm^2 D. 100 cm^2

II/ TỰ LUẬN

Bài 1. Hoàn thành bảng (theo mẫu)

Chiều dài	Chiều rộng	Diện tích hình chữ nhật	Chu vi hình chữ nhật
9cm	3cm	9 x 3 = 27 (cm^2)	(9 + 3) x 2 = 24 (cm)
27cm	10cm		
35cm	9cm		
1dm	5cm		

LIVEWORKSHEETS

Bài 2: Một miếng vải hình chữ nhật trong bộ đồ kĩ thuật có chiều dài 1 dm và chiều rộng là 7 cm. Tính diện tích miếng vải hình chữ nhật đó.

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 3: Tính diện tích của hình chữ nhật có các số đo sau:

a, Hình chữ nhật có chiều dài 12 cm, chiều rộng 5 cm

b, Hình chữ nhật có chiều dài 2 dm, chiều rộng 13 cm

c, Hình chữ nhật có chiều rộng 10 cm, chiều dài 3 dm

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4: Tính diện tích hình H, biết hình chữ nhật có chiều dài 8 cm, chiều rộng là 3 cm, hình vuông có cạnh là 3 cm.

Bài giải:

.....

.....

.....

.....

.....

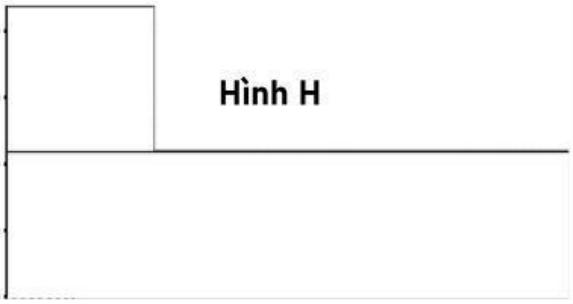

LIVEWORKSHEETS

HỌ TÊN:_____ LỚP: 3 _____

TOÁN –TUẦN 23

I/ TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1: Kết quả của phép tính 1 111 + 8 888 = ?

A. 999 B. 9 999 C. 8 888 D. 7 777

Câu 2: Lan nói rằng: "*Tổng của 2 468 và 3 579 bằng 6 947*". Bạn Lan nói đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 3: Một công ty, tuần một sản xuất được 3 692 sản phẩm. Tuần hai, họ chỉ sản xuất được 2 978 sản phẩm. Cả hai tuần, công ty đó sản xuất được số sản phẩm là:

A. 6 570 sản phẩm B. 6 660 sản phẩm C. 6 670 sản phẩm D. 6 560 sản phẩm

Câu 4: Một cửa hàng xăng dầu, buổi sáng họ bán được 3 589 lít xăng. Buổi chiều họ bán được nhiều hơn buổi sáng 156 lít. Cả hai buổi, cửa hàng đó bán được số lít xăng là:

A. 3 745 l xăng B. 7 334 l xăng C. 7 490 l xăng D. 7 022 l xăng

Câu 5: Nối ô chứa kết quả với phép tính thích hợp.

5 000 + 4 000	5 400
5 000 + 400	5 040
5 000 + 40	9 000

Câu 6 : ? – 1 237 = 5 489 Số điền vào dấu ? là :

A. 4 252 B. 6 726 C. 4 242 D. 6 736

Câu 7 : Biết: ? – 123 x 9 = 1 107. Số điền vào dấu ? là: 246. Đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 8 : Điền số thích hợp vào ô trống:

2 345 $\xrightarrow{+\ 2\ 346}$ ☐ $\xrightarrow{+\ 2\ 347}$ ☐

LIVEWORKSHEETS

II/ TỰ LUẬN

Bài 1. Tính nhẩm

5000 + 300 =..... 400 + 7000 =..... 3724 + 2000 = ...

800 + 8000 =..... 6000 + 900 = ... 5734 – 3734 = ...

Bài 2: Đặt tính rồi tính

2352 + 1476 4471 – 3524 4717 + 3977 3894 – 1847

.....

.....

.....

Bài 3: Tính giá trị biểu thức

4672 + 3583 + 193 = ... 956 + 126 x 4 = ...

= ..... = ...

Bài 4. Viết số thích hợp vào chỗ chấm

- Số bé nhất có 4 chữ số khác nhau là.....
- Số liền trước số bé nhất có 4 chữ số là.....
- Số liền sau số lớn nhất có 4 chữ số là.....
- Số chẵn lớn nhất có 4 chữ số là.....

Bài 5. Thửa ruộng thứ nhất thu hoạch được 1 750kg thóc. Thửa ruộng thứ hai thu hoạch được nhiều hơn thửa ruộng thứ nhất 175kg thóc. Hỏi cả hai thửa ruộng thu hoạch được bao nhiêu ki – lô - gam thóc ?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 6. Trong kho có 5 520kg thóc, lần đầu chuyển đi 1 530kg, lần sau chuyển đi 1 250kg.

Vậy trong kho còn lại..... kg thóc.

LIVEWORKSHEETS

HỌ TÊN:_____ LỚP: 3 _____

TOÁN –TUẦN 24

I/ TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1 : Kết quả của phép toán 1 234 x 3 là:

A. 3 602 B. 3 702 C. 3 692 D. 3 792

Câu 2 : Điền số thích hợp vào chỗ trống.

2 332 x 4 = ☐

Câu 3 : Điền số thích hợp vào chỗ trống để chuyển tổng sau thành phép nhân sau đó tìm kết quả của phép nhân.

1 357 + 1 357 + 1357 = 1 357 x ☐ = ☐

Câu 4: Chu vi hình vuông có độ dài cạnh là 1 409cm là: ……..

Câu 5: Tính 3 764 : 4 = ...

A. 252 B. 726 C. 941 D. 902

Câu 6: Mỗi xe chở 1 150kg gạo. Hỏi 6 xe chở bao nhiêu ki-lô-gam gạo?

A. 1 556 kg gạo B. 6 900 kg gạo C. 6 906 kg gạo D. 1 566

Câu 7: Một ô tô tải chở một chuyến được 2 783kg thóc. Hỏi 3 chiếc xe tải như thế chở được bao nhiêu ki-lô-gam thóc?

A. 8 349 kg thóc B. 8 306 kg thóc C. 2 783 kg thóc D. 5 690 kg

Câu 8 : Điền số thích hợp vào chỗ trống.

Một số chia cho 4 rồi lấy kết quả trừ đi 2 018 thì bằng 56. Số đó là: ……..

LIVEWORKSHEETS

II/ TỰ LUẬN

Bài 1. Đặt tính rồi tính

1 204 x 3 326 : 3 1 015 x 4 428 : 4 1 743 x 2 515 : 5

.....

.....

.....

.....

Bài 2. Tính giá trị của biểu thức

3 245 + 1 267 - 499 =..... 987 x 7 + 1 472 x 2 = ...

= ..... = ...

Bài 3: Có 4 xe chở hàng, mỗi xe đều chở được 2 015 kg gạo. Người ta đã dỡ xuống 4 927kg. Hỏi trên xe còn lại bao nhiêu ki lô gam gạo?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

Bài 4: Có hai trang trại nuôi gà, trang trại thứ nhất nuôi được 1 233 con gà. Trang trại thứ hai nuôi được số con gà bằng số con gà trang trại thứ nhất giảm đi 3 lần. Hỏi cả hai trang trại nuôi được bao nhiêu con gà?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

LIVEWORKSHEETS

HỌ TÊN:_____ LỚP: 3 _____

TOÁN –TUẦN 25

I/ TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1: Một sợi dây dài 1 239 cm. Người ta cắt đi 1/7 sợi dây đó. Vậy sợi dây còn lại số xăng-ti-mét là:

A. 147 cm B. 177 cm C. 1 062 cm D. 1092 cm

Câu 2: Kết quả của phép chia 6 546 : 3 là:

A. 2 092 B. 2 162 C. 2 182 D. 2 082

Câu 3: Một cửa hàng có 5 hộp bi, mỗi hộp có 416 viên bi. Nếu họ chia đều số bi trong các hộp đó vào 4 túi thì mỗi túi có chứa số viên bi là:

A. 2080 viên bi B. 520 viên bi C. 500 viên bi D. 2000 viên bi

Câu 4: Cho ? : 926 + 15 = 38 : 2. Số điền vào dấu ? là:

A. 3 794 B. 3 704 C. 3 604 D. 3 740

Câu 5: Giá trị của biểu thức 2 413 x 4 – 2 055

A. 7 597 B. 7 497 C. 7 697 D. 7 487

II. TỰ LUẬN

Bài 1. Tính giá trị của biểu thức

4 438 : 7 x 3 =…… (1 478 + 2 354) : 4 = ……

= …… = ……

793 + 1 608 : 3 = …… 2 406 : 3 + 1 237 = ……

= …… = ……

LIVEWORKSHEETS

Bài 2: Đặt tính rồi tính

6 050 : 5 2 046 : 6 1 204 : 4 1 608 : 8

.....

.....

.....

.....

4 524 : 3 6 012 : 6 5 731 : 3 8 642 : 2

.....

.....

.....

.....

Bài 3. Tìm một số biết rằng nếu giảm số đó đi 2 lần, rồi lại giảm tiếp đi 5 lần thì được số mới bằng 1/3 số lớn nhất có 1 chữ số.

Bài giải

.....

.....

.....

.....

Bài 4: Nhà máy sản xuất được 9 080 chiếc áo. Cứ 2 chiếc người ta xếp vào 1 hộp. Cứ 4 hộp xếp vào 1 thùng. Hỏi nhà máy cần bao nhiêu thùng để xếp hết chỗ áo đó?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

Bài 5: Một tàu chở 5405 thùng hàng, người ta đã dỡ xuống một số thùng hàng thì số thùng hàng còn lại bằng số thùng ban đầu giảm đi 5 lần. Cửa hàng còn lại ..... thùng hàng.

LIVEWORKSHEETS

HỌ TÊN:_____ LỚP: 3 _____

TOÁN –TUẦN 26

I/ TRẮC NGHIỆM

Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng hoặc làm theo yêu cầu:

Câu 1. Điền dấu (> ; < ; =) thích hợp vào chỗ chấm khi so sánh 27 372 .... 27 327

A. > B. = C. <

Câu 2. Số 34 345 số hàng chục nghìn là số mấy?

A. 5 B. 3 C. 4 D. 2

Câu 3. Số 44 429 gồm mấy trăm, mấy chục, mấy đơn vị?

A. 4 chục nghìn 4 nghìn 4 trăm 9 chục 2 đơn vị

B. 4 chục nghìn 3 nghìn 4 trăm 2 chục 9 đơn vị

C. 4 chục nghìn 4 nghìn 4 trăm 2 chục 9 đơn vị

Câu 4. Cho dãy số sau: 12 125; 12 130; 12 135; 12 140;.....

Số thứ sáu của dãy số trên là số nào?

A. 12 145 B. 12 245 C.12 130 D. 12 150

Câu 5. Số nào dưới đây có chữ số hàng chục nghìn là 1?

A. 1 000 B. 10 000 C. 100 000 D. 20 100

Câu 6. Điền dấu > < = thích hợp vào chỗ chấm khi so sánh 14 499 .... 14 500

A. > B. = C. <

Câu 7: Chọn đáp án có chứa số không phải số tròn chục

A. 11 010 B. 11 100 C. 11 001 D. 11 000

Câu 8 : Số 52 425 được đọc là:

A. Năm hai bốn hai năm

B. Năm mươi hai nghìn bốn trăm hai lăm

C. Năm mươi hai nghìn bốn trăm hai mươi lăm

D. Năm mươi hai nghìn bốn trăm hai mươi lăm.

LIVEWORKSHEETS